

DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ TỔ CHỨC BÁN TRÚ TẠI TRƯỜNG
Năm học 2024 -2025

- Căn cứ kế hoạch thực hiện các khoản thu, chi dịch vụ Tổ chức bán trú tại trường
 - Căn cứ các biên bản cuộc họp của Ban giám hiệu nhà trường và ban đại diện cha mẹ học sinh ; Giáo viên chủ nhiệm và phụ huynh học sinh từng lớp học
- Tổng số học sinh, trẻ tham gia dịch vụ: **540** Học sinh, Trẻ

I. Dự toán chi

TT		Số chi của 1 tháng			Số chi cả năm học		Ghi chú
		Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền	
A	B	2	3	4=2*3	5	6=4*5	7
1	Thuê người nấu ăn			49.282.320		443.540.880	
	Lao động hợp đồng	8	6.027.000	48.216.000	9	433.944.000	
	Chi phụ cấp 1 tổ trưởng tổ nấu ăn/tháng	1	100.000	100.000	9	900.000	
	Thuế TNDN	2	%	966.320	9	8.696.880	
2	Quản lý học sinh trong giờ bán trú		Tổng số giờ dạy/ tháng	Đơn giá bình quân 1 giờ dạy thêm/ 1 giáo viên		676.167.300	
2.1	Chi trả thù lao cho giáo viên trực tiếp giảng dạy: 24 gv x 1 giờ/ngày x 22 ngày/tháng	Giờ dạy	528	113.800	9	540.777.600	Theo Phụ lục 4.1, 4.2, 4.3
2.2	Chi cho cán bộ quản lý (người tham gia trực tiếp vào công tác này)					121.878.900	Theo quyết định phân công cán bộ tham gia trực tiếp quản lý công tác này, mức chi do đơn vị tự thỏa thuận
	- Lãnh đạo phụ trách + Hiệu trưởng: 1 giờ/ngày x 21 ngày/tháng	Giờ	21	158.800	9	30.013.200	
	+ Phó HT: 1 giờ/ngày x 22 ngày/tháng	Giờ	22	130.800	9	25.898.400	
	+ Phó HT: 1 giờ/ngày x 22 ngày/tháng	Giờ	22	119.100	9	23.581.800	
	- Kế toán: 1 giờ/ngày x 22 ngày/tháng	Giờ	22	84.600	9	16.750.800	
	- Y tế: 1 giờ/ngày x 22 ngày/tháng	Giờ	22	84.700	9	16.770.600	
	- Thủ quỹ: 1 giờ/ngày x 21 ngày/tháng	Giờ	21	46.900	9	8.864.100	
2.3	Thuế (2%)	2	%	1.501.200	9	13.510.800	
3	Tiền ăn			237.600.000	9	2.138.400.000	
3.1	Các chi phí lương thực, thực phẩm			207.900.000	9	1.871.100.000	Khối lượng lương thực, thực phẩm lấy theo các tháng liền kề trước đó
	- Gạo						
	- Thịt						
	 (Có bảng kê chi tiết kèm theo)						
3.2	Các chi phí gián tiếp		29.700.000	29.700.000			
	- Điện (KW)	36	2.136	76.896			Theo khối lượng tiêu thụ, sử dụng trong phục vụ nấu ăn (cách tính như tiền điện điều hoà)
	- Nước (M3)	15	13.216	198.240			
	- Chất đốt (Bình)	36	470.000	16.920.000			
	- Nước rửa bát,lau sàn, rửa tay,..			7.752.000			
	Nước rửa bát (can 3 lít)	18	125.000	2.250.000			
	Lưỡi rửa bát, Sắt đánh nồi	38	5.000	190.000			
	Găng tay cao su	40	25.000	1.000.000			
	Găng tay li lông	20	25.000	500.000			
	Khăn lau tay	20	25.000	500.000			
	Cây lau nhà bếp	2	110.000	220.000			
	Nước lau sàn (can 3 lít)	12	120.000	1.440.000			
	Nước rửa tay	12	50.000	600.000			
	Bàn chải	2	10.000	20.000			
	Gáo nhựa	2	20.000	40.000			

	Xà phòng (1kg)	2	160.000	320.000			
	Chổi quét nước, chổi bông	4	55.000	220.000			
	Khẩu trang y tế	6	50.000	300.000			
	Nước lau kính	1	52.000	52.000			
	Xẻng xúc rác	2	50.000	100.000			
3.3	Thuế TNDN	2	%	4.752.000			
4	Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú			27.000.000			
4.1	Đồ dùng trong nhóm, lớp			17.850.000			
1	Chiếu	30	125.000	3.750.000			
2	Đệm	20	705.000	14.100.000			
4.2	Đồ dùng nhà bếp			8.610.000			
1	Bộ bếp ga đơn	1	1.420.000	1.420.000			
2	Bát Inoc to	20	60.000	1.200.000			
3	Muôi đóng cơm, canh	20	30.000	600.000			
4	Dao thái	5	140.000	700.000			
5	Bàn nạo củ quả	2	95.000	190.000			
6	Rá vo gạo inoc	2	150.000	300.000			
7	Xẻng rán	4	60.000	240.000			
8	Rao gọt mướp	6	50.000	300.000			
9	Ủng	8	180.000	1.440.000			
10	Rá lọc cây	2	50.000	100.000			
11	Kéo	2	70.000	140.000			
12	Hộp lưu mẫu thức ăn Inox	10	84.000	840.000			
13	Thớt gỗ	1	600.000	600.000			
4.3	Thuế TNDN	2%		540.000			

II Dự toán thu

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	<u>Thuê người nấu ăn</u>			
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	443.540.880	
2	Tổng số trẻ	Trẻ	540	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	
4	<u>Mức tiền thu 1 trẻ, học sinh/tháng</u> (4=1/2/3)	Đồng	91.000	Không vượt quá quy định
	<u>Quản lý học sinh trong giờ bán trú</u>			
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	676.167.300	
2	Số trẻ/ lớp	Hs/ lớp	27	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	
4	Tổng số giờ dạy/ tháng	Giờ dạy/than g	528	
5	Tổng số giờ dạy/ năm(5=2*3)	Giờ dạy/năm	4.860	
6	Số tiền thu 1 giờ dạy/ lớp (6=1/5)	Đồng	139.000	
7	<u>Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/giờ dạy</u> (7=6/2)	Đồng	5.148	Không vượt quá quy định
*	<u>Mức tiền thu 1 HS/ tháng</u>	Đồng	139.000	
	<u>Tiền ăn</u>			
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	2.138.400.000	
2	Tổng số trẻ	Trẻ	540	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	
4	Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/tháng (4=1/2/3)	Đồng	440.000	
5	<u>Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/ngày</u> (5=4/22 ngày)	Đồng	20.000	Không vượt quá quy định
	<u>Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú</u>			
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	27.000.000	
2	Tổng số trẻ	Trẻ	540	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	

4	Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/tháng (4=1/2/3)	Đồng	5.556	Không vượt quá quy định
*	Mức tiền thu 1 HS/ năm học	Đồng	50.000	

Ghi chú: Do đặc thù của bậc học Mầm non

1/Tiền thuê nấu ăn: Trẻ có tổng số ngày ăn trong tháng từ 4 ngày trở xuống thu 9.000 đồng/ngày; Số ngày ăn từ 5-8 ngày trong tháng thì thu ½ mức thu; Số ngày ăn từ 9 ngày trong tháng trở lên thu cả tháng

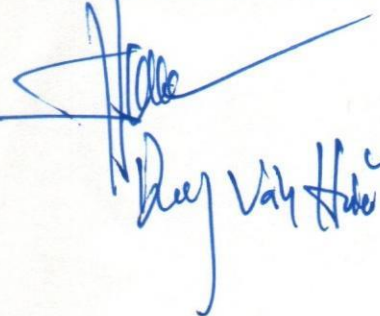
2/Quản lý học sinh trong giờ bán trú và Đón sớm trả muộn: Số trẻ có tổng số ngày học trong tháng từ 4 ngày trở xuống thu 12.000 đồng/ngày; Số ngày học từ 5-8 ngày trong tháng thì thu ½ mức thu; Số ngày học từ 9 ngày trong tháng trở lên thu cả tháng. Tùy theo tình hình thực tế nhà trường đã phân lớp (Theo định mức 25 trẻ mẫu giáo/1 cô chăm sóc; 20 trẻ nhà trẻ/2 cô chăm sóc ngoài giờ). Trong thời gian năm học nếu lớp nào số học sinh nhà trẻ và mẫu giáo huy động ra lớp dư từ 10 trẻ mẫu giáo hoặc 8 trẻ nhà trẻ trở lên thì được tính thêm 1 lần định mức nữa theo quy định

Ban đại diện cha mẹ học sinh

Đại diện công đoàn nhà trường

Kế toán

Thủ trưởng đơn vị








Trần Thị Hải
Ôu Thanh Quyền

Phụ lục số 3

DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ GIÁO DỤC MẦM NON NGOÀI GIỜ QUY ĐỊNH

Năm học 2024 - 2025

- Căn cứ kế hoạch thực hiện các khoản thu, chi dịch vụ Giáo dục MN ngoài giờ quy định
- Căn cứ các biên bản cuộc họp của Ban giám hiệu nhà trường và ban đại diện cha mẹ trẻ và các lớp học

A. Ngày thứ Bảy :

- Tổng số trẻ tham gia dịch vụ: 270 Trẻ

I. Dự toán chi

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số chi của 1 tháng			Số chi cả năm học		Ghi chú
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền	
A	B	I	2	3	4=2*3	5	6=4*5	II
1	Chi trả thù lao cho giáo viên trực tiếp giảng dạy: 18 gv x 8 giờ/ngày x 4 ngày/tháng	Giờ dạy	576	52.500	30.240.000	9	272.160.000	Theo Phụ lục 4.1, 4.2, 4.3
2	Chi cho cán bộ quản lý (người tham gia trực tiếp vào công tác này)				7.380.300		66.422.700	Theo quyết định phân công cán bộ tham gia trực tiếp quản lý công tác này, mức chi do đơn vị tự thỏa thuận
	- Lãnh đạo phụ trách - HT	Giờ	10	158.800	1.588.000	9	14.292.000	
	Phó HT	Giờ	12	130.800	1.569.600	9	14.126.400	
	Phó HT	Giờ	12	119.100	1.429.200	9	12.862.800	
	- Kế toán	Giờ	16	84.600	1.353.600	9	12.182.400	
	- Y tế	Giờ	17	84.700	1.439.900	9	12.959.100	
3	Điện	KW	15	2.136	32.040	9	288.360	Theo khối lượng tiêu thu, sử dụng trong phục vụ học thêm (cách tính như tiền điện điều hoà)
4	Nước sinh hoạt	M3	2	13.216	26.432	9	237.888	
5	Thuế TNDN (2%)	%	2		189.000	9	1.701.000	
	Tổng cộng				37.867.772		340.809.948	285.696.000

II Dự toán thu

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	340.809.948	
2	Số trẻ/ lớp	Hs/ lớp	15	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	
4	Tổng số giờ dạy/ tháng	Giờ dạy/tháng	576	
5	Tổng số giờ dạy/ năm(5=2*3)	Giờ dạy/năm	2.430	
6	Số tiền thu 1 giờ dạy/ lớp (6=1/5)	Đồng	140.251	
7	Số tiền thu 1 trẻ/giờ dạy (7=6/2)	Đồng	9.350	Không vượt quá quy định
*	Mức tiền thu 1 HS/ngày	Đồng	35.000	

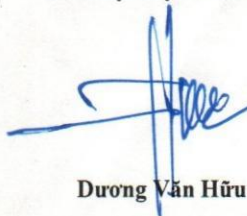
Ghi chú: Do đặc thù của bậc học Mầm non

Tiền chăm sóc, giáo dục trẻ ngày thứ 7: Do đặc thù của cấp học Mầm non. Nếu có sự tăng hoặc giảm số lượng trẻ tham gia đăng ký chăm sóc, giáo dục trẻ ngày thứ 7 thì nhà trường sẽ điều chỉnh mức chi cho phù hợp theo sĩ số trẻ trên nguyên tắc thu đủ, chi đủ, quyết toán công khai

a. Chi trả thù lao cho giáo viên trực tiếp chăm sóc, giáo dục trẻ ngày thứ 7: Mức chi tối thiểu cho giáo viên trực tiếp giảng dạy 100.000đ/người/ngày; Tối đa không quá 500.000đ/người/ngày

b. Chi trả người quản lý dịch vụ: Mức chi tối đa không quá 600.000đ/người/ngày

Ban đại diện cha mẹ học sinh



Dương Văn Hữu

Đại diện công đoàn nhà trường



Giảng Thị Thuý Nhung

Kế toán



Trần Thị Hải

Thủ trưởng đơn vị



Vũ Thanh Quyên

DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ SỬ DỤNG ĐIỆN MÁY ĐIỀU HOÀ LỚP HỌC
Năm học 2024 - 2025

- Căn cứ kế hoạch thực hiện các khoản thu, chi dịch vụ Sử dụng điện máy điều hoà lớp học
- Căn cứ các biên bản cuộc họp của Ban giám hiệu nhà trường và Ban đại diện cha mẹ học sinh; Giáo viên chủ nhiệm và phụ huynh học sinh từng lớp học
- Tổng số học sinh, trẻ tham gia dịch vụ: **540** Học sinh, Trẻ

I. Dự toán chi

TT	Nội dung	Phần chi					Phần thu				Ghi chú	
		Đơn vị tính	Số chi của 1 tháng			Số chi cả năm học		Số học sinh	Mức thu (Học sinh/tháng)	Số thu cả năm học		
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền			Số tháng		Thành tiền
A	B	1	2	3	4=2*3	5	6=4*5					11
1	Tên thiết bị điều hoà các lớp											
	20 lớp : Điều hòa máy 12.000BTU: 1 giờ tiêu thụ 1,76Kw (1 máy x 2.110w : 1.200w)	Đồng	5068,8	2.136	10.826.957	4	43.307.000	540	20.000	4	80.000	Điện năng tiêu thụ của máy điều hoà cho 1 lớp học = công suất tiêu thụ điện/ giờ của thiết bị* số giờ học chính khoá *1tháng
	Cộng						43.307.000	540	20.000	4	80.000	
2	Lắp công tơ tại lớp học (nếu có)											
	Tổng cộng:						43.307.000	540	20.000	4	80.000	

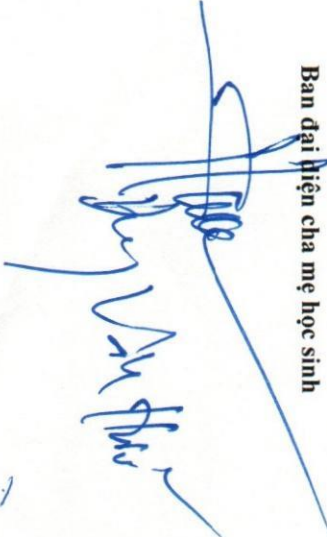
Ghi chú : Tiền điện điều hòa thực hiện thu các tháng thời tiết nóng bức trong năm học. Dự kiến HKI thu 2 tháng 9,10; HKII thu 2 tháng 4,5
Mức chi theo điện năng tiêu thụ thực tế trên đồng hồ đo điện năng lắp đặt riêng cho máy điều hoà nhiệt độ trong phòng học nhưng không vượt quá 20.000đ/tháng/Hs

Ban đại diện cha mẹ học sinh

Đại diện công đoàn nhà trường

Kế toán

Phụ trách đơn vị











Số: 445/QĐ-MNHH

Quảng Yên, ngày 14 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục
trong trường Mầm non Hoa Hồng năm học 2024-2025**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON HOA HỒNG

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019;

Căn cứ Điều lệ trường mầm non được Ban hành kèm theo Thông tư số 52/2020/TT-BGD&ĐT, ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23/3/2021 của Chính phủ quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

Căn cứ Nghị quyết số 65/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025-2026;

Căn cứ Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh quy định một số khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Hướng dẫn số 2593/SGDĐT-KHTC ngày 19/09/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện Nghị Quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về 1 số biện pháp hỗ trợ khắc phục hậu quả sau bão số 3 (bão Yagi) trên địa bàn tỉnh QN năm 2024;

Căn cứ Công văn số 3172/HD-SGDĐT ngày 04/10/2024 của Sở GD&ĐT hướng dẫn triển khai thực hiện hỗ trợ học phí cho trẻ mầm non, học sinh phổ thông, học viên GDTX đang học tại các CSGD trên địa bàn tỉnh QN năm học 2024-2025 theo nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Căn cứ Công văn số 4737/UBND-GD ngày 07/10/2024 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên V/v tăng cường công tác quản lý thu, chi năm học 2024-2025; Công văn số 4738/UBND-GD ngày 07/10/2024 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên V/v triển khai thực hiện nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Căn cứ Công văn số 1076/PGD&ĐT ngày 07/10/2024 của Phòng GD V/v triển khai thực hiện nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Căn cứ Công văn số 9233/CTQNI-NVDTPC ngày 09/10/2024 của Cục thuế tỉnh Quảng Ninh về việc hướng dẫn chính sách thuế đối với các khoản thu trong cơ sở giáo dục công lập;

Căn cứ Kế hoạch số 430/KH-MNHH ngày 09/9/2024 về việc Triển khai thực hiện các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2024-2025 của Trường Mầm non Hoa Hồng;

Căn cứ vào biên bản các cuộc họp: Biên bản họp cán bộ, giáo viên nhân viên chiều ngày 09/10/2024; Biên bản họp Hội đồng trường sáng ngày 10/10/2024; Biên bản họp phụ huynh thống nhất các khoản thu, kế hoạch triển khai thực hiện, dự toán chi và mức thu năm học 2024-2025 với Đại diện CMHS các nhóm, lớp vào chiều ngày 11/10/2024 và Biên bản họp Cha mẹ học sinh các nhóm, lớp vào sáng ngày 12/10/2024;

Căn cứ điều kiện thực tế và nhu cầu chi, khả năng thu hợp lý để cha mẹ học sinh có thể đồng thuận thực hiện;

Căn cứ vào Nghị quyết họp của Hội đồng trường Mầm non Hoa Hồng về việc phê duyệt các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2024-2025 của trường mầm non Hoa Hồng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của trường mầm non Hoa Hồng, năm học 2024-2025 (có Phụ lục chi tiết đính kèm theo).

Điều 2. Trường Mầm non Hoa Hồng có trách nhiệm công khai Quyết định phê duyệt khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong trường Mầm non Hoa Hồng năm học 2024-2025. Tổ chức triển khai thực hiện theo Kế hoạch khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2024-2025 của nhà trường hiệu quả, đúng quy định. Thực hiện quyết toán từng khoản thu, nếu sử dụng kinh phí không hết thì phải trả lại cho cha mẹ trẻ em, không được chuyển tiếp sang năm học sau. Thông báo kết quả công khai thu, chi đến tất cả cha mẹ trẻ em và CBQL, GV, NV trong nhà trường; báo cáo cơ quan quản lý trực tiếp theo phân cấp quản lý.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 09 năm 2024.

Điều 3. Cán bộ, giáo viên, nhân viên trong nhà trường; các tổ chức; các cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- UBND thị xã (B/c);
- Phòng GD&ĐT (B/c);
- UBND phường (B/c);
- Như điều 3 (t/h);
- Đăng tải trên trang Web TT&ĐT;
- Niêm yết tại trường;
- Lưu VT./.



Vũ Thanh Quyên

Phục lục

KHOẢN THU, MỨC THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NĂM HỌC 2024-2025

(Kèm theo Quyết định số 445/QĐ-MNHH ngày 14/10/2024 của Trường Mầm non Hoa Hồng)

STT	Khoản thu thỏa thuận giữa gia đình và nhà trường	Dự toán thu	Ghi chú
1	Thuê người nấu ăn	91.000đ/hs/tháng	Thu theo tháng
2	Quản lý HS trong giờ bán trú	139.000đ/hs/tháng	Thu theo tháng
3	Tiền ăn: * Lương thực, thực phẩm	17.500đ/hs/ngày	Thu theo tháng (22 ngày x 17.500đ)
	* Tiền chi phí gián tiếp	2.500đ/hs/ngày	Thu theo tháng (22 ngày x 2.500đ)
4	Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú	50.000đ/hs/năm học	Thu theo năm học
5	Tiền điện điều hoà	20.000đ/hs/tháng	Thu theo tháng
6	Tiền học thứ 7:	55.000đ/hs/ngày	Thu theo tháng (4 ngày x 55.000đ)
	a/ Tiền ăn: * Lương thực, thực phẩm	17.500đ/hs/ngày	Thu theo tháng (4 ngày x 17.500đ)
	* Tiền chi phí gián tiếp	2.500đ/hs/ngày	Thu theo tháng (4 ngày x 2.500đ)
	b/ Chăm sóc giáo dục ngày thứ 7:	35.000đ/hs/ngày	Thu theo tháng (4 ngày x 35.000đ)